

C. HỒ SƠ ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN GỒM

1. Phiếu đăng ký xét tuyển;
2. Bản sao Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời;
3. Bản sao hoặc bản gốc Giấy chứng nhận kết quả thi THPT Quốc gia năm 2019 (Đối với ĐKXT bằng điểm thi);
4. Bản sao học bạ (Đối với ĐKXT bằng học bạ);
5. Bản gốc Giấy chứng nhận kết quả thi năng khiếu (Đối với thí sinh ĐKXT vào các ngành có môn năng khiếu);
6. Bản sao hợp lệ các loại giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);
7. Một phong bì đã dán sẵn tem và ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh để Nhà trường thông báo kết quả xét tuyển;
8. Lệ phí xét tuyển 30.000đ/nguyên vọng.

D. DANH SÁCH CÁC NGÀNH TUYỂN SINH NĂM 2019

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã hóa TH xét tuyển
I	<i>Các ngành đào tạo đại học:</i>		
1	Giáo dục Mầm non	7140201	M00
2	Giáo dục Tiểu học	7140202	A00; C00; C14; D01
3	Giáo dục Công dân	7140204	C00; C19; C20; D66
4	Giáo dục Chính trị	7140205	C00; C19; C20; D66
5	Giáo dục Thể chất	7140206	T00; T01; T05
6	Sư phạm Toán học	7140209	A00; A01; A02; D07
7	Sư phạm Vật lý	7140211	A00; A01; A02
8	Sư phạm Hóa học	7140212	A00; B00; D07
9	Sư phạm Sinh học	7140213	A02; B00; B03; D08
10	Sư phạm Ngữ văn	7140217	C00; C19; C20; D14
11	Sư phạm Lịch sử	7140218	C00; C19; D14
12	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	D01; D09; D14; D15
13	Ngôn ngữ Anh	7220201	D01; D09; D14; D15
14	Địa lý học	7310501	C00; C20; D10; D15
15	Kế toán	7340301	A00; A01; C02; D01
16	Quản trị kinh doanh	7340101	A00; A01; C02; D01
17	Luật	7380101	A00; A01; C00; D01
18	Kỹ thuật phần mềm	7480103	A00; A01; A02; D01
19	Công nghệ thông tin	7480201	A00; A01; A02; D01
20	Kỹ thuật điện	7520201	A00; A01; A02; D07
21	Phát triển nông thôn	7620116	A00; B03; C04; D01
22	Lâm học	7620201	A00; B03; C04; D01

23	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	A00; B03; C04; D01
24	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	A00; A01; C02; D01
25	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	7850101	A00; B03; C04; D01
II	<i>Các ngành đào tạo cao đẳng sư phạm</i>		
1	Giáo dục Mầm non	51140201	M00
2	Giáo dục Tiểu học	51140202	A00; C00; C14; D01
3	Sư phạm Toán học	51140209	A00; A01; A02; D07
4	Sư phạm Vật lý	51140211	A00; A01; A02
5	Sư phạm Hóa học	51140212	A00; B00; D07
6	Sư phạm Sinh học	51140213	A02; B00; B03; D08
7	Sư phạm Ngữ văn	51140217	C00; C19; C20; D14
8	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	51140249	C00; C19; D14; D15
9	Sư phạm Tiếng Anh	51140231	D01; D09; D14; D15
III	<i>Các ngành đào tạo cao đẳng ngoài sư phạm</i>		
1	Việt Nam học	6220103	C00; C20; D01; D10
2	Tiếng Anh	6220206	D01; D09; D14; D15
3	Tiếng Trung Quốc	6220209	D01; D09; D14; D15
4	Quản trị kinh doanh	6340404	A00; A01; D01; D07
5	Kế toán	6340301	A00; A01; D01; D07
6	Công nghệ thông tin	6480201	A00; A01; A02; D01
7	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	6510303	A00; A01; A02; D07
8	Chăn nuôi	6620119	A00; B03; C04; D01
9	Nuôi trồng thủy sản	6620303	A00; B03; C04; D01

A00: Toán, Vật lý, Hóa học

A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh

A02: Toán, Vật lý, Sinh học

B00: Toán, Hóa học, Sinh học

B03: Toán, Ngữ văn, Sinh học

C00: Ngữ văn, Lịch Sử, Địa lý

C02: Toán, Ngữ văn, Hóa học

C04: Toán, Ngữ văn, Địa lý

C14: Ngữ văn, Toán, GD công dân

C19: Ngữ văn, Lịch sử, GD công dân

C20: Ngữ văn, Địa lý, GD công dân

D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh

D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh

D08: Toán, Tiếng Anh, Sinh học

D09: Toán, Lịch sử, Tiếng Anh

D10: Toán, Địa lý, Tiếng Anh

D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh

D15: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh

D66: Ngữ văn, GD công dân, Tiếng Anh

M00: Toán, Ngữ văn, NĂNG KHIẾU

T00: Toán, Sinh, NĂNG KHIẾU

T01: Toán, Ngữ văn, NĂNG KHIẾU

T05: Ngữ văn, GD CD, NĂNG KHIẾU

Thí sinh vào website: tuyensinh.qbu.edu.vn để biết thêm thông tin